

Số: 1863 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 1202-TB/TU ngày 27/6/2023 về chủ trương tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản các khu vực đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 427/TTr-STNMT ngày 21/7/2023 về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với 22 khu vực đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (có Kế hoạch kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Tư pháp, Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an tỉnh, Cục Thuế tỉnh, Thanh tra tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD. /

Manhpu/vb18/2023.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiến



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2023

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1863 /QĐ-UBND
ngày 08 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

- Đảm bảo công khai, minh bạch, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước trong hoạt động khoáng sản;
- Thông qua đấu giá lựa chọn được những tổ chức, cá nhân có đủ năng lực tài chính để đảm bảo thực hiện dự án hoạt động khoáng sản, triển khai công tác bảo vệ môi trường, thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước và trách nhiệm với địa phương nơi có khoáng sản được khai thác.

2. Yêu cầu:

- Các khu vực đất làm vật liệu san lấp được lựa chọn đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản phải phù hợp với Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản; Phương án quy hoạch sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật quy định tại Luật Khoáng sản, Luật Đấu giá tài sản; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012; Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái nguyên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050; Thông báo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy số 1202-TB/TU ngày 27/6/2023 về chủ trương tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản các khu vực đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

II. Nội dung:

1. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2023 đối với 22 khu vực đất làm vật liệu san lấp chưa có kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng và chất lượng. *(có Danh mục các khu vực đất làm vật liệu san lấp kèm theo).*

2. Hình thức đấu giá, phương thức đấu giá, cách thức đấu giá

- Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá.
- Phương thức đấu giá: Phương thức trả giá lên.

(Thực hiện theo quy định của Luật Khoáng sản; Luật Đấu giá tài sản; Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản; Thông tư Liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012).

- Cách thức đấu giá: Thực hiện theo Điều 42 Luật đấu giá tài sản năm 2016.

3. Thời gian tổ chức đấu giá: Trong năm 2023.

Trường hợp trong năm 2023 chưa thực hiện đấu giá hết các khu vực đã được phê duyệt tại kế hoạch này, thì khu vực còn lại sẽ được chuyển sang đấu giá quyền khai thác khoáng sản trong thời gian tiếp theo.

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định tại Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản; Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản; Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21/12/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017.

III. Tổ chức thực hiện:

1. Trình tự, thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Được thực hiện theo quy định của Luật đấu giá tài sản năm 2016.

2. Việc tổ chức đấu giá tài sản

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của tỉnh và trang thông tin điện tử chuyên ngành về đấu giá tài sản, để lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản theo quy định hiện hành.

Trường hợp không lựa chọn được tổ chức đấu giá tài sản, giao Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng đấu giá quyền khai thác khoáng sản để triển khai theo quy định hiện hành.

3. Về các thông tin liên quan phục vụ phiên đấu giá

Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, số nguyên lần bước giá trong phiên đấu giá của từng khu vực đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

4. UBND các huyện, thành phố

- Đăng ký diện tích đất của các khu vực đất làm vật liệu san lấp đưa ra đấu giá quyền khai thác khoáng sản vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và các năm sau.

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức và triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

- Thực hiện các thủ tục khác về đất đai theo thẩm quyền, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho đơn vị trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện thủ tục về đất đai và có mặt bằng để triển khai thực hiện dự án khai thác khoáng sản theo quy định.

5. Các Sở, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc tổ chức và triển khai thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Kế hoạch này, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho đơn vị trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn, các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

DANH MỤC CÁC KHU VỰC ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP
ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên)

Số TT	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 106°30' múi chiều 3°		Ghi chú
				X (m)	Y (m)	
I	Huyện Võ Nhai	20,05				
1	Mỏ đất san lấp tổ dân phố Cổ Rồng, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	5,03	1	2406084,76	456357,37	
			2	2406205,91	456241,62	
			3	2406391,31	456410,65	
			4	2406310,30	456513,09	
			5	2406222,87	456555,05	
2	Mỏ đất san lấp xóm Khuôn Vạc, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	15,02	1	2401751,32	439679,52	
			2	2402087,51	439566,84	
			3	2402167,57	439975,83	
			4	2401826,24	440103,06	
II	Huyện Định Hoá	40,07				
3	Mỏ đất san lấp thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hoá (Khu 1)	9,13	1	2424497,72	410404,17	
			2	2424536,83	410394,95	
			3	2424587,89	410391,24	
			4	2424678,43	410339,51	
			5	2424735,60	410323,96	
			6	2424782,35	410454,37	
			7	2424781,71	410518,99	
			8	2424747,62	410629,30	
			9	2424682,96	410694,49	
			10	2424411,55	410623,41	
	Mỏ đất san lấp thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hoá (Khu 2)	4,48	1	2424419,57	410723,43	
			2	2424595,07	410781,77	
			3	2424556,54	410937,45	
			4	2424527,96	410995,40	
			5	2424428,60	411027,84	
			6	2424376,14	410971,30	
4	Mỏ đất san lấp xã Phúc Chu, huyện Định Hoá	12,30	1	2423970,35	405711,52	
			2	2423582,59	405977,95	
			3	2423568,64	405869,67	
			4	2423741,40	405492,00	
			5	2423960,60	405480,13	
			6	2424011,11	405533,05	
			7	2424073,42	405605,49	

Số TT	Vị trí mô	Diện tích (ha)	Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 106°30' múi chiều 3°		Ghi chú
				X (m)	Y (m)	
5	Mỏ đất san lấp xã Phú Tiến, huyện Định Hoá	14,16	1	2413149,98	414648,30	
			2	2413013,06	414840,04	
			3	2412861,96	414741,63	
			4	2412919,57	414579,03	
			5	2412939,14	414417,96	
			6	2412905,26	414301,69	
			7	2413000,21	414207,98	
			8	2413240,18	414322,95	
III	Huyện Phú Lương	26,58				
6	Mỏ đất san lấp xã Phủ Lý, huyện Phú Lương	6,01	1	2405805,16	415684,96	
			2	2405810,17	415787,05	
			3	2405715,45	415857,25	
			4	2405452,88	415906,43	
			5	2405447,93	415901,18	
			6	2405431,98	415895,62	
			7	2405532,90	415701,53	
			8	2405603,10	415682,80	
			9	2405643,54	415639,18	
			10	2405699,23	415673,93	
7	Mỏ đất san lấp xóm Quyết Tiến, Quyết Thắng, xã Tứ Tranh, huyện Phú Lương	10,50	1	2403767,07	423149,28	
			2	2403716,21	423442,69	
			3	2403624,99	423462,11	
			4	2403576,98	423255,57	
			5	2403385,52	423193,00	
			6	2403385,44	423098,06	
			7	2403692,86	423065,33	
			8	2403783,30	422919,76	
			9	2403889,08	422946,09	
8	Mỏ đất san lấp Đồi Đá Xô, thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	10,07	1	2397705,05	420452,67	
			2	2397805,29	420328,49	
			3	2398058,21	420449,38	
			4	2398067,61	420614,83	
			5	2398155,60	420723,12	
			6	2398061,51	420832,25	
IV	Huyện Đồng Hỷ	30,02				
9	Mỏ đất san lấp xóm Đồn Trình, xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	30,02	1	2384060,54	451205,79	
			2	2383738,74	451072,86	
			3	2383751,57	450778,72	
			4	2383956,94	450537,33	
			5	2384280,13	450629,86	
			6	2384282,46	450803,13	
			7	2384324,76	450980,77	
			8	2384405,65	450994,26	
			9	2384337,37	451126,23	
			10	2384226,49	451110,36	

Số TT	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 106°30' múi chiếu 3°		Ghi chú
				X (m)	Y (m)	
V	Huyện Phú Bình	92,91				
10	Mỏ đất san lấp tại xã Bàn Đạt, xã Tân Khánh, huyện Phú Bình (Khu 1)	7,14	1	2385906,57	444492,18	
			2	2385874,08	444438,55	
			3	2385975,33	444415,02	
			4	2385963,73	444373,60	
			5	2385712,53	444283,66	
			6	2385696,37	444195,48	
			7	2385763,67	444166,52	
			8	2385888,09	444229,63	
			9	2386143,46	444198,78	
			10	2386164,14	444232,09	
			11	2386026,93	444458,03	
	Mỏ đất san lấp tại xã Bàn Đạt, xã Tân Khánh, huyện Phú Bình (Khu 2)	4,14	1	2385735,68	444476,63	
			2	2385704,08	444537,54	
			3	2385495,74	444567,14	
			4	2385420,80	444455,19	
			5	2385489,92	444341,03	
	Mỏ đất san lấp tại xã Bàn Đạt, xã Tân Khánh, huyện Phú Bình (Khu 3)	4,69	1	2385600,34	444092,03	
			2	2385520,00	444125,06	
			3	2385394,90	444132,66	
			4	2385287,69	444047,51	
			5	2385256,72	443939,08	
			6	2385325,05	443907,43	
			7	2385417,55	443961,83	
			8	2385606,96	444027,87	
	Mỏ đất san lấp tại xã Bàn Đạt, xã Tân Khánh, huyện Phú Bình (Khu 4)	6,09	1	2385093,11	444622,58	
			2	2385216,64	444570,76	
			3	2385351,53	444689,99	
			4	2385294,62	444782,36	
			5	2385188,60	444782,24	
			6	2384966,28	444808,51	
			7	2384914,87	444746,50	
11	Mỏ đất san lấp xã Tân Thành, huyện Phú Bình (Khu 1)	20,02	1	2378459,61	448871,83	
			2	2378621,83	448957,41	
			3	2378450,10	449237,83	
			4	2378533,52	449299,64	
			5	2378488,38	449417,24	
			6	2378257,80	449368,01	
			7	2377906,01	449441,66	
			8	2377906,21	449212,60	
			9	2378223,99	449138,63	

Số TT	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 106°30' múi chiếu 3°		Ghi chú
				X (m)	Y (m)	
12	Mỏ đất san lấp xã Tân Thành, huyện Phú Bình (Khu 2)	20,01	1	2377307,30	450022,05	
			2	2377639,27	449512,12	
			3	2378037,30	449726,99	
			4	2378036,91	449872,02	
			5	2377898,10	449953,70	
			6	2377564,54	449899,49	
			7	2377430,54	450104,26	
13	Mỏ đất san lấp xóm Tân Yên, xã Tân Thành và xóm Đèo Khê, xã Tân Kim, huyện Phú Bình	14,03	1	2383996,85	448330,48	
			2	2383667,27	448723,29	
			3	2383625,55	448704,47	
			4	2383668,49	448401,69	
			5	2383611,98	448329,29	
			6	2383588,18	448109,51	
			7	2383894,61	448154,24	
14	Mỏ đất san lấp xóm Cầu Muối, xã Tân Thành, huyện Phú Bình	16,79	1	2383866,20	450236,82	
			2	2383850,35	450161,97	
			3	2383792,13	450159,16	
			4	2383770,57	450146,96	
			5	2383757,27	450125,53	
			6	2383642,21	450068,55	
			7	2383599,28	450055,93	
			8	2383547,88	449993,55	
			9	2383424,20	449908,80	
			10	2383396,41	449958,57	
			11	2383254,89	449919,64	
			12	2383205,50	450225,22	
			13	2383468,11	450217,16	
			14	2383437,76	450343,24	
			15	2383507,85	450331,47	
			16	2383617,22	450283,43	
			17	2383792,50	450380,12	
VI	Huyện Đại Từ	50,04				
15	Mỏ đất san lấp xã Yên Lãng, huyện Đại Từ (Khu 1)	12,66	1	2397755,61	398051,06	
			2	2397736,01	397801,46	
			3	2397891,06	397700,22	
			4	2398054,49	397765,93	
			5	2398144,53	397765,90	
			6	2398199,59	397970,02	
			7	2398113,49	398079,83	
			8	2398021,59	398064,64	
			9	2397974,22	397997,25	
			10	2397878,02	398013,73	
			11	2397827,41	398074,37	

Số TT	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 106°30' múi chiều 3°		Ghi chú	
				X (m)	Y (m)		
	Mỏ đất san lấp xã Yên Lãng, huyện Đại Từ (Khu 2)	10,18	1	2398014,94	398132,10		
			2	2398018,43	398288,61		
			3	2397903,63	398365,23		
			4	2397849,30	398501,17		
			5	2397630,93	398425,52		
			6	2397683,34	398178,42		
			7	2397798,62	398155,02		
			8	2397912,37	398083,09		
16	Mỏ đất san lấp xã Cù Vân, huyện Đại Từ (Khu 1)	2,26	1	2393851,88	421261,84		
			2	2393885,22	421227,95		
			3	2393937,11	421240,55		
			4	2393990,15	421342,20		
			5	2393984,73	421385,86		
			6	2393950,38	421420,24		
			7	2393925,23	421434,91		
			8	2393840,20	421435,08		
			9	2393859,08	421345,34		
		Mỏ đất san lấp xã Cù Vân, huyện Đại Từ (Khu 2)	3,98	1	2393818,08	421446,98	
				2	2393798,10	421444,18	
				3	2393801,44	421408,90	
				4	2393764,45	421407,04	
				5	2393677,79	421368,09	
				6	2393643,69	421377,67	
				7	2393559,92	421350,65	
				8	2393556,49	421291,50	
			9	2393571,88	421252,03		
			10	2393591,99	421240,82		
			11	2393592,75	421265,84		
			12	2393669,81	421262,58		
			13	2393716,17	421226,41		
			14	2393748,15	421229,52		
			15	2393807,28	421219,19		
			16	2393839,82	421268,02		
			17	2393848,50	421300,82		
17	Mỏ đất san lấp thị trấn Quân Chu, huyện Đại Từ (Khu 2)	20,96	1	2378786,15	419223,54		
			2	2379584,46	418075,39		
			3	2379703,54	418175,87		
			4	2379138,49	418993,64		
			5	2378873,53	419291,70		

Số TT	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Tên điểm	Hệ tọa độ VN-2000 KTT 106°30' múi chiếu 3°		Ghi chú
				X (m)	Y (m)	
VII	Thành phố Sông Công	16,29				
18	Mỏ đất san lấp tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Sông Công (Khu 2)	3,58	1	2376015,27	428290,36	
			2	2376068,56	428366,49	
			3	2376055,05	428419,58	
			4	2375934,73	428552,67	
			5	2375835,03	428413,67	
			6	2375952,35	428280,05	
19	Mỏ đất san lấp tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Sông Công (Khu 1)	7,63	1	2375774,82	428538,13	
			2	2375693,82	428431,12	
			3	2375788,64	428348,50	
			4	2375934,73	428552,67	
			5	2375501,03	428924,63	
			6	2375442,60	428862,65	
20	Mỏ đất san lấp Núi Mãn, tổ dân phố Hương Sơn, phường Châu Sơn, Thành phố Sông Công	5,08	1	2375820,33	429112,95	
			2	2375787,01	429145,04	
			3	2375769,18	429126,07	
			4	2375544,59	429285,07	
			5	2375471,51	429290,97	
			6	2375451,88	429251,77	
			7	2375451,40	429196,95	
			8	2375509,00	429136,78	
			9	2375562,39	429097,88	
			10	2375634,49	429089,47	
			11	2375710,85	429054,59	
			12	2375698,03	429035,76	
			13	2375758,41	428998,12	
			14	2375775,41	428997,89	
			15	2375823,13	429029,05	
			16	2375833,85	429059,27	
VIII	Thành phố Phổ Yên	52,38				
21	Mỏ đất san lấp xóm Phúc Tài, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	27,83	1	2374804,84	421090,94	
			2	2374884,54	421229,95	
			3	2374863,38	421454,52	
			4	2374342,54	421627,50	
			5	2374262,27	421131,05	
			6	2374473,61	420998,53	
22	Mỏ đất san lấp xóm Đèo Nứa, xã Phúc Thuận, thành phố Phổ Yên	24,55	1	2370275,75	423862,75	
			2	2370601,64	423467,83	
			3	2370904,34	423823,65	
			4	2370510,24	424238,32	
			5	2370417,22	424133,09	
	Tổng cộng	328,34				